



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quan Trắc và Công Nghệ Môi Trường**
Laboratory: **Monitoring and Environmental Technology Department**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Phân Viện Khoa Học An Toàn Vệ Sinh Lao Động và Bảo Vệ
Môi Trường Miền Nam**
Organization: **Branch of National Institute of Occupational Safety and Health in the
Souther Viet Nam (SNIOSH)**

Số hiệu/ Code: **VILAS 646**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Lê Trường An**
Laboratory manager: **Le Truong An**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /12/2025 đến ngày 22/12/2030**

Địa chỉ: **124 - 126 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh**
Address: **124 - 126 Le Lai, Ben Thanh ward, Ho Chi Minh city**

Địa điểm: **124 - 126 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh**
Location: **124 - 126 Le Lai, Ben Thanh ward, Ho Chi Minh city**

Điện thoại/ Tel: **0982 281838**

Email: **an.atvsld@gmail.com**

Website: **www.sniosh.org.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 646****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước dưới đất, nước sạch, nước mặt, nước thải <i>Ground water, domestic water, surface water, wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.	Nước dưới đất, nước sạch, nước mặt, <i>Ground water, domestic water, surface water,</i>	Xác định hàm lượng Nitrit (tính theo N) Phương pháp trắc phổ hấp phụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,02 mgN/L	TCVN 6178:1996
3.	Nước dưới đất, nước sạch, nước thải <i>Ground water, domestic water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc với chỉ thị cromat (Phương pháp Mo) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
4.	Nước dưới đất, Nước sạch <i>Ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum calcium and magnesium content EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224:1996
5.		Xác định hàm lượng Amoni (tính theo N) Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonium content Manual spectrometric method</i>	0,1 mgN/L	TCVN 6179-1:1996
6.		Xác định chỉ số Pemanganat <i>Determination of permanganate index</i>	2 mg/L	TCVN 6186:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 646

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu Oxy hóa học (COD) <i>Determination of chemical oxygen demand (COD)</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
8.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu Oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	20 mg/L	TCVN6001-1:2008
9.	Nước thải Nước mặt, <i>Wastewater surface water</i>	Xác định hàm lượng tổng Phospho (Tổng P) Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of total Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,08 mg/L	TCVN 6202:2008
10.	Nước dưới đất, Nước sạch, Nước mặt, Nước thải <i>Ground water, domestic water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	5,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023
11.	Nước dưới đất, Nước mặt, Nước thải <i>Ground water Surface water Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cd content F-AAS method</i>	0,5 µg/L	SMEWW 3111B:2023
12.	Nước sạch, <i>Domestic water</i>		0,21 µg/L	SMEWW 3113B:2023
13.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu content F-AAS method</i>	5,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023
14.	Nước dưới đất, nước thải <i>Ground water, wastewater</i>		0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 646

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination suspended solids by filtration through glass fibre filters</i>	5 mg/L	TCVN 6625:2000
16.	Không khí vùng làm việc <i>Workplace air</i>	Xác định hàm nhiệt độ (x) <i>Determination of temperature</i>	(0 ~ 50) °C	TCVN 5508:2009
17.		Xác định độ ẩm (x) <i>Determination of Humidity</i>	(10 ~ 90) %RH	TCVN 5508:2009
18.		Xác định tốc độ gió (x) <i>Determination of wind speed</i>	Đến/to: 20 m/s	TCVN 5508:2009
19.		Xác định mức tiếng ồn môi trường (x) <i>Determination of environmental noise levels</i>	(25 ~ 138) dBA	TCVN7878-2:2018
20.		Xác định hàm lượng bụi Phương pháp khối lượng <i>Determination of dust content Weighing method</i>	0,027 mg/m ³	TCVN 5067:1995
21.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient air (exclude sampling)</i>	Xác định nồng độ khối lượng Nitơ dioxit Phương pháp Griess-Saltzman cải biên <i>Determination of mass concentration of Nitrogen dioxide Modified Griess-Saltzman method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6137:2009

Ghi chú/Note:

SMEWW: Standard Methods for the examination of Water and Wastewater

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Viet Nam Standard*

(x): Phép thử thực hiện ở hiện trường/ *onsite tests*

Trường hợp Phân Viện Khoa Học An Toàn Vệ Sinh Lao Động và Bảo Vệ Môi Trường Miền Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phân Viện Khoa Học An Toàn Vệ Sinh Lao Động và Bảo Vệ Môi Trường Miền Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Branch of National Institute of Occupational Safety and Health in the Souther Viet Nam (SNIOSH) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*